

Phụ lục I
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH TỈNH LAI CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1635/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí/lệ phí		
			Phí	Lệ phí	Không
TỔNG			23	45	19
A	CẤP TỈNH		23	34	2
I	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp		23	34	2
1	2.002085.000.00.00.H35	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	x	x	
2	2.002083.000.00.00.H35	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	x	x	
3	2.002072.000.00.00.H35	Thông báo lập địa điểm kinh doanh		x	
4	2.002069.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		x	
5	2.002060.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	x	x	
6	2.002045.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		x	
7	2.002044.000.00.00.H35	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	x	x	
8	2.002043.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	x	x	
9	2.002042.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	x	x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí/lệ phí		
			Phí	Lệ phí	Không
TỔNG			23	45	19
A	CẤP TỈNH		23	34	2
10	2.002041.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x	x	
11	2.002034.000.00.00.H35	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	x	x	
12	2.002033.000.00.00.H35	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	x	x	
13	2.002032.000.00.00.H35	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	x	x	
14	2.002029.000.00.00.H35	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)		x	
15	2.002023.000.00.00.H35	Giải thể doanh nghiệp			x
16	2.002020.000.00.00.H35	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		x	
17	2.002018.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác		x	
18	2.002016.000.00.00.H35	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp			x
19	2.002015.000.00.00.H35	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp		x	
20	2.002010.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	x	x	
21	2.002009.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x	x	
22	2.002008.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	x	x	
23	2.002000.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	x	x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí/lệ phí		
			Phí	Lệ phí	Không
TỔNG			23	45	19
A	CẤP TỈNH		23	34	2
24	2.001996.000.00.00.H35	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x	x	
25	2.001993.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	x	x	
26	2.001954.000.00.00.H35	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)		x	
27	2.001610.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	x	x	
28	2.001583.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	x	x	
29	2.001199.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	x	x	
30	1.010029.000.00.00.H35	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp		x	
31	1.010027.000.00.00.H35	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	x	x	
32	1.010026.000.00.00.H35	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	x	x	
33	1.010023.000.00.00.H35	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp		x	
34	1.010010.000.00.00.H35	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp		x	
35	1.005169.000.00.00.H35	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x	x	
36	1.005114.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	x	x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí/lệ phí		
			Phí	Lệ phí	Không
TỔNG			23	45	19
A	CẤP TỈNH		23	34	2
B	CẤP XÃ		0	11	17
I	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)		0	3	2
1	2.000575.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh		x	
2	1.001266.000.00.00.H35	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh			x
3	1.001570.000.00.00.H35	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh			x
4	2.000720.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh		x	
5	1.001612.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh		x	
II	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		0	1	12
1	2.002635.000.00.00.H35	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp		x	
2	2.002637.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023			x
3	2.002638.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy			x
4	2.002639.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác;			x
5	2.002640.000.00.00.H35	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác			x
6	2.002641.000.00.00.H35	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác			x
7	2.002642.000.00.00.H35	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác			x
8	2.002643.000.00.00.H35	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí/lệ phí		
			Phí	Lệ phí	Không
TỔNG			23	45	19
A	CẤP TỈNH		23	34	2
9	2.002644.000.00.00.H35	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác			x
10	2.002645.000.00.00.H35	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			x
11	2.002648.000.00.00.H35	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			x
12	2.002649.000.00.00.H35	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			x
13	2.002650.000.00.00.H35	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			x
III	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		0	7	3
1	1.005280.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất		x	
2	2.002123.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh		x	
3	1.005277.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập		x	
4	1.004901.000.00.00.H35	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	
5	1.004979.000.00.00.H35	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập		x	
6	1.005378.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí/lệ phí		
			Phí	Lệ phí	Không
TỔNG			23	45	19
A	CẤP TỈNH		23	34	2
7	1.005377.000.00.00.H35	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh			x
8	2.001973.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	
9	1.004982.000.00.00.H35	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			x
10	1.005010.000.00.00.H35	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			x